

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 619/2023/HS-PT

Ngày: 22-12-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Cường

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tấn Hoàng

Ông Phạm Văn Hợp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22-12-2023, từ điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 406/2023/TLPT-HS ngày 30-8-2023 đối với Lê Thị Hồng T và bị cáo khác. Do có kháng cáo của các bị cáo, của các bị hại và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2023/HS-ST ngày 20-7-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Các bị cáo kháng cáo và bị kháng cáo:

1. Lê Thị Hồng T, sinh năm 1977, tại Bình Định; nơi đăng ký HKTT: Thôn B, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định; chỗ ở: Thôn Đ, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Lê Văn Th, sinh năm 1945 và bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1947; chồng là Lê Văn B (đã ly hôn) và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 28-11-2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Định, có mặt tại điểm cầu thành phần.

2. Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1967, tại Bình Định; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn Đ, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1941 và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1942; vợ là Lê Thị D sinh năm 1970 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 20-12-2019; đến ngày 11-12-2020, được thay đổi bằng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Người tham gia tố tụng khác có kháng cáo:

1. Bị hại kháng cáo:

1.1. Bà Trần Thị P2, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Thôn NT, xã P3, huyện T1, Bình Định, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị P2:

Luật sư **Phan Thanh H2** - Văn phòng Luật sư V, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt tại điểm cầu thành phần.

1.2. Bà Huỳnh Thị Thanh T2, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: huyện T1, tỉnh Bình Định, có mặt tại điểm cầu thành phần.

1.3. Bà Huỳnh Thị Băng S, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: huyện T1, tỉnh Bình Định, có mặt tại điểm cầu thành phần.

1.4. Bà Bùi Thị Băng T3, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: thôn NT 2, xã P3, huyện T1, tỉnh Bình Định, có mặt tại điểm cầu thành phần.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo:

- Công ty Cổ phần Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn B - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 15-3-2022):

Ông Nguyễn Đức Ch, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Xã TK, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Những người tham gia tố tụng khác có liên quan đến kháng cáo:

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Hồng T:

1. Luật sư Vũ Thị Hương Th - Công ty Luật TNHH KT và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt tại điểm cầu thành phần.

2. Luật sư Nguyễn D - Công ty Luật TNHH MTV D1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại điểm cầu thành phần.

3. Luật sư Lê Ngô Tr - Công ty Luật TNHH MTV D1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc H:

1. Luật sư Nguyễn Minh L - Công ty Luật TNHH SC thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Luật sư Nguyễn Đình T3 - Công ty Luật TNHH SC thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại điểm cầu thành phần.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Thanh P2, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Khu vực Kim Châu, phường Bình Định, thị xã A, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Thôn NC, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

3. Bà Lê Thị Phi Y, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Thôn A1, xã P3, huyện T1, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

4. Bà Lê Thị Giáng H4, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Tổ 6, Khu vực 1, phường N2, thành phố Q1, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

5. Ngân hàng B2 - Chi nhánh P5; địa chỉ trụ sở: thành phố Q1, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Quang Đ4, vắng mặt.

6. Ông Lê Văn B, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 15-3-2022):

Ông Nguyễn Đức Ch, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: xã TK, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt tại điểm cầu thành phần.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Đ (trụ sở tại thôn Đ, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định) thành lập ngày 28-01-2005, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với ngành nghề: Mua bán xe ô tô, vật liệu xây dựng, sắt thép, xăng dầu... Khi thành lập chỉ có hai thành viên gồm: Lê Văn B là Giám đốc và Lê Thị Hồng T là thành viên. Sau nhiều lần thay đổi Giấy phép kinh doanh; đến ngày 21-10-2011, Công ty TNHH Đ đổi thành Công ty Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ), gồm các cổ đông sáng lập: Lê Văn B, Lê Thị Hồng T và Lê Thị Phi Y; ngành nghề kinh doanh bổ sung là Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đường sắt, đường bộ, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê...

Ngày 13-4-2015, Công ty Đ đăng ký thay đổi Giấy phép kinh doanh lần thứ 14, thì Lê Thị Hồng T không còn là cổ đông của Công ty, không giữ vai trò, chức vụ gì trong Công ty; ngày 12-7-2016, đăng ký thay đổi Giấy phép kinh doanh lần thứ 15, với nội dung thay đổi bổ sung thành viên Công ty như: Lê Thị S1 (mẹ ruột ông Lê Văn B), Nguyễn Hồng Đ6 (chồng bà Lê Thị Phi Y), còn ông Lê Văn B - Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật. Trong số 15 lần đăng ký, thay đổi đăng ký nêu trên, Lê Thị Hồng T ký giả chữ ký của ông Lê Văn B trên 06 (sáu) hồ sơ thay đổi kinh doanh gồm: (1) Lần thứ nhất, ngày 18-5-2005, (2) lần thứ ba, ngày 17-11-2006, (3) lần thứ 5, ngày 17-8-2007, (4) lần thứ 6, ngày 15-5-2008, (5) lần thứ 8, ngày 06-02-2009 và (6) lần thứ 15, ngày 12-7-2016.

Ngày 27-3-2012, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 872/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư V2, phường Bình Định, thị xã A.

Ngày 12-12-2013, UBND tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty Đ về việc đăng ký thực hiện Dự án đầu tư nhà ở Khu dân cư V1.

Ngày 27-5-2014, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 1663/QĐ-UBND về việc thu hồi và giao đất đợt 1 cho Công ty Đ để đầu tư Dự án phát triển nhà ở Khu dân cư V1.

Ngày 09-6-2015, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 1952/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và giao đất cho Công ty Đ (đợt 2) để đầu tư Dự án phát triển nhà ở Khu dân cư V1.

Ngày 25-5-2018, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 1724/QĐ-UBND về việc chấp thuận đầu tư Dự án khu dân cư V1, phường Bình Định, thị xã A.

Căn cứ các văn bản nêu trên, thì Công ty Đ là Chủ đầu tư Dự án Khu dân cư V1 được UBND tỉnh Bình Định giao đất để thực hiện Dự án; trong đó: Phần đất ở đô thị thuộc dự án Công ty được quyền xây dựng nhà ở theo thiết kế Dự án đã được duyệt và chuyển nhượng cho người khác theo giá thị trường để thu tiền sử dụng đất nộp vào ngân sách Nhà nước. Vì vậy, ngày 12-5-2016, Công ty đã dùng phần đất giao làm dự án là tài sản hình thành trong tương lai thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B2 - Chi nhánh P5 để vay vốn thực hiện dự án.

Ngày 01-10-2018, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3322/QĐ-UBND về việc cho phép Công ty Đ thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở đối với 163/215 lô đất tại Dự án Khu dân cư V1, phường Bình Định, thị xã A.

Ngày 13-4-2015, Lê Thị Hồng T (vợ ông Lê Văn B) không còn là cổ đông Công ty Đ và không giữ chức vụ gì tại Công ty, nhưng do biết chủ trương của Công ty Đ triển khai Dự án Khu dân cư V1, phường Bình Định, thị xã A, T đã lợi dụng danh nghĩa là vợ ông Lê Văn B - Tổng Giám đốc Công ty Đ sử dụng pháp nhân của Công ty ký giả chữ ký của ông Lê Văn B, dùng dấu tròn Công ty, dấu chức danh, dấu tên “**Tổng Giám đốc - Lê Văn B**” đóng lên chữ ký giả trên hồ sơ, giấy tờ, tài liệu của Công ty để phát hành các văn bản như: Báo cáo tài chính, báo cáo thuế; đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh của Công ty; thông báo mẫu con dấu Công ty; các công văn trao đổi với các Ngân hàng, Chi cục thuế A, Sở Tài chính tỉnh Bình Định; bản đồ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch Khu dân cư V1, phường Bình Định, thị xã A năm 2016, năm 2017; ký đăng ký mở tài khoản Công ty tại Ngân hàng Vietinbank P5, Ngân hàng Vietcombank Q1 và toàn bộ chứng từ giao dịch rút, chuyển tiền qua 02 tài khoản này làm cho đối tác hay khách hàng của Công ty không phân biệt được đâu là chữ ký thật của ông Lê Văn B.

Từ ngày 20-9-2017 đến ngày 04-5-2018, Lê Thị Hồng T lấy tư cách pháp nhân của Công ty Đ ký giả chữ ký của ông Lê Văn B để lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác thông qua việc: Lập và ký kết 08 Hợp đồng hợp tác góp vốn với các bà Trần Thị P2, Huỳnh Thị Thanh T2 và Huỳnh Thị Băng S tổng trị giá là **33.092.625.000 đồng** để bán **33** lô đất tại Khu dân cư V1, nguồn gốc đất này không phải của T mà của Công ty Đ làm cho các bà Trần Thị P2, Huỳnh Thị Thanh T2 và Huỳnh Thị Băng S tin tưởng rồi đem tiền đến Văn phòng Công ty Đ giao cho T. T nhận tiền và chỉ đạo các nhân viên Kế toán lập 08 Phiếu thu tiền mua đất của các bà Trần Thị P2, Huỳnh Thị Thanh T2 và Huỳnh Thị Băng S rồi in ra đưa cho Nguyễn Ngọc H (Kế toán Trưởng Công ty ký), còn T ký ở mục “Thủ quỹ” và ký giả chữ ký của

Tổng Giám đốc Lê Văn B. Sau đó, dùng dấu tròn của Công ty, dấu chức danh, dấu tên “Tổng Giám đốc - Lê Văn B” đóng lên các phiếu thu tiền này và yêu cầu các nhân viên xóa bút toán, không hạch toán vào nguồn thu của Công ty. Sau khi ký xong đưa cho các bà Trần Thị P2, Huỳnh Thị Thanh T2 và Huỳnh Thị Băng S, mỗi người giữ 01 bản. Ngoài ra, T còn lấy danh nghĩa Công ty Đ, ký giả chữ ký ông Lê Văn B - Tổng Giám đốc lập 01 Hợp đồng nguyên tắc mua bán nhà ở hình thành trong tương lai với bà Bùi Thị Băng T3 để bán cho bà T3 04 lô đất thuộc sở hữu của Công ty Đ tại Khu dân cư V1, thị xã A (đã bán cho bà T2 trước đó) để thu 1.393.095.000 đồng không nộp Công ty, chiếm đoạt sử dụng cá nhân, lấy mẫu phiếu thu thông thường theo quy định của Bộ Tài chính, ký giả chữ ký ông Lê Văn B, dùng dấu tròn của Công Đ đóng lên để lập hai phiếu thu tiền đợt 1 theo Hợp đồng đưa cho bị hại để tạo niềm tin, nhưng không giao đất và cũng không trả tiền cho họ, cụ thể như sau:

1. Lừa đảo chiếm đoạt 16.539.025.000 đồng của bà Trần Thị P2:

Từ ngày 20-9-2017 đến ngày 21-11-2017, bà Trần Thị P2 ký 04 Hợp đồng hợp tác góp vốn thực hiện dự án, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhận phân chia nền đất với Công ty Đ do Lê Thị Hồng T ký giả chữ ký của ông Lê Văn B - Tổng Giám đốc để mua 16 lô đất nền của Công ty Đ và bà P2 đã nộp tiền mặt tại Văn phòng Công ty Đ qua 04 Phiếu thu theo từng Hợp đồng, với tổng số tiền là 16.539.025.000 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng ngày 20-9-2017, với số tiền góp vốn là 6.172.000.000 đồng để được nhận 06 nền đất ký hiệu: E180, E181, E182, E183, E184, E185 tại Dự án Khu dân cư V1. Theo hợp đồng này, ngày 06-10-2017, bà P2 đến Văn phòng Công ty Đ nộp cho T 6.172.000.000 đồng. Với lý do “B không có mặt ở Công ty để ký phiếu thu”, T lập phiếu thu tạm, ký xác nhận Thủ quỹ thu tiền Lê Thị Hồng T, đóng dấu treo của Công ty Đ đưa cho bà P2 giữ, hẹn lập phiếu thu chính thức sẽ gửi sau. Mấy ngày sau, T đến nhà bà P2 đem 02 liên Phiếu thu của Công ty Đ số: PT10/01 ngày 06-10-2017 đưa cho bà P2 ký, nội dung thể hiện: Trần Thị P2 nộp 6.172.000.000 đồng về khoản mua đất Khu dân cư V1 theo hợp đồng, đã có chữ ký Tổng Giám đốc Lê Văn B được đóng dấu tròn Công ty Đ, dấu chức danh, dấu tên “Tổng Giám đốc - Lê Văn B”, chữ ký Kế toán trưởng được đóng dấu tên “Nguyễn Ngọc H” và chữ ký Thủ quỹ được ghi rõ họ và tên “Lê Thị Hồng T”. Bà P2 ký vào chỗ người nộp tiền và giữ lại 01 liên, trả lại cho T 01 liên cùng với Phiếu thu tạm (thu giữ Phiếu thu tạm này tại nhà Nguyễn Ngọc H).

- Hợp đồng ngày 23-10-2017, với số tiền góp vốn là 3.400.000.000 đồng để được nhận 04 nền đất ký hiệu: D53, D54, D55, D56 tại Dự án Khu dân cư V1. Theo hợp đồng này, ngày 01-11-2017, bà P2 đến Văn phòng Công ty Đ nộp cho T 3.400.000.000 đồng. Lê Thị Hồng T đem 02 liên Phiếu thu của Công ty Đ số: PT10/15 ngày 01-11-2017 đưa cho bà Trần Thị P2, nội dung thể hiện: Trần Thị P2 nộp 3.400.000.000 đồng về khoản mua đất Khu dân cư V1 theo hợp đồng, đã có chữ ký Tổng Giám đốc Lê Văn B, được đóng dấu tròn Công ty Đ, dấu chức danh, dấu tên “Tổng Giám đốc - Lê Văn B”, chữ ký Thủ quỹ được ký ghi rõ họ và tên “Lê Thị Hồng T”. Bà P2 nhận Phiếu thu này thấy không có chữ ký Kế toán trưởng, nên

yêu cầu T đưa cho Kế toán trưởng ký. Vì vậy, T đưa 02 liên Phiếu thu này cho Nguyễn Ngọc H (Kế toán trưởng) ký, đóng dấu tên “Nguyễn Ngọc H” rồi đưa cho bà P2 ký vào chỗ người nộp tiền rồi giữ lại 01 liên, trả lại cho T 01 liên.

- Hợp đồng ngày 21-11-2017, với số tiền góp vốn là 3.825.000.000 đồng để được nhận 03 nền đất ký hiệu: D15, D16, D17 (thực tế không có nền đất ký hiệu D15, D16, D17, mà chỉ có nền đất ký hiệu: C15, C16, C17) tại Dự án Khu dân cư V1. Theo hợp đồng này, ngày 25-12-2017, bà Trần Thị P2 đến Văn phòng Công ty Đ nộp cho Lê Thị Hồng T 3.825.000.000 đồng. T đưa cho bà P2 02 liên Phiếu thu của Công ty Đ số: PT15/15 ngày 25-12-2017, nội dung thể hiện: Trần Thị P2 nộp 3.825.000.000 đồng về khoản mua đất Khu dân cư V1 theo hợp đồng, đã có chữ ký Tổng Giám đốc Lê Văn B, được đóng dấu tròn Công ty Đ, dấu chức danh, dấu tên “Tổng Giám đốc - Lê Văn B”, chữ ký Kế toán trưởng được đóng dấu tên “Nguyễn Ngọc H” và chữ ký Thủ quỹ được ghi rõ họ và tên “Lê Thị Hồng T” đưa cho bà P2 ký. Bà P2 ký vào chỗ người nộp tiền và giữ lại 01 liên, trả lại cho T 01 liên.

- Hợp đồng ngày 21-11-2017, với số tiền góp vốn là 3.142.025.000 đồng để được nhận 03 nền đất ký hiệu: D47, D48, D49 tại Dự án khu dân cư V1. Theo hợp đồng này, ngày 07-4-2018, bà Trần Thị P2 đến Văn phòng Công ty Đ nộp cho Lê Thị Hồng T 3.142.025.000 đồng. T đem 02 liên Phiếu thu của Công ty Đ số: 01/04 PT ngày 07-04-2018 đưa cho bà Trần Thị P2 ký, nội dung: Trần Thị P2 nộp 3.142.025.000 đồng về khoản mua đất Khu dân cư V1 theo hợp đồng, đã có chữ ký Tổng Giám đốc Lê Văn B, đóng dấu tròn Công ty Đ, dấu chức danh, dấu tên “Tổng Giám đốc - Lê Văn B”, chữ ký Kế toán trưởng họ tên “Nguyễn Ngọc H” và chữ ký Thủ quỹ được họ tên “Lê Thị Hồng T”. Bà Trần Thị P2 ký vào chỗ người nộp tiền và giữ lại 01 liên, trả lại cho T 01 liên.

2. Lừa đảo chiếm đoạt 10.603.600.000 đồng của bà Huỳnh Thị Thanh T2:

Ngày 20-9-2017, bà Huỳnh Thị Thanh T2 ký 02 Hợp đồng hợp tác góp vốn thực hiện dự án, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhận phân chia nền đất với Công ty Đ do ông Lê Văn B - Tổng Giám đốc đại diện ký, để mua 11 lô đất nền của Công ty Đ và đã nộp tiền mặt tại Văn phòng Công ty Đ theo 02 Hợp đồng này, với tổng số tiền là 10.603.600.000 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng ngày 20-9-2017, với số tiền góp vốn là 5.976.200.000 đồng để được nhận 07 nền đất ký hiệu: D61, D62, D63, D64, D65, D66, D67 tại Dự án Khu dân cư V1. Theo hợp đồng này, ngày 11-10-2017, bà Huỳnh Thị Thanh T2 đến Văn phòng Công ty Đ nộp cho Lê Thị Hồng T 5.976.200.000 đồng. Với lý do “*B không có mặt ở Công ty để ký phiếu thu*”, T lập Phiếu thu tạm, ký xác nhận Thủ quỹ, ghi rõ họ và tên “Lê Thị Hồng T”, đóng dấu treo của Công ty Đ rồi đưa cho bà T2 giữ, hẹn lập phiếu thu chính thức gửi sau. Vài ngày sau, T đến nhà bà T2 đem 02 liên Phiếu thu của Công ty Đ số: PT10/03 ngày 11-10-2017 đưa cho bà T2 ký, nội dung thể hiện: Huỳnh Thị Thanh T2 nộp 5.963.100.000 đồng về khoản mua đất Khu dân cư V1 theo hợp đồng, đã có chữ ký Tổng Giám đốc Lê Văn B, được đóng dấu tròn Công ty Đ, dấu chức danh, dấu tên “Tổng Giám đốc - Lê Văn B”, chữ ký Kế toán trưởng, được đóng dấu tên “Nguyễn Ngọc H” và chữ ký Thủ quỹ được ghi rõ

họ và tên “Lê Thị Hồng T”. Huỳnh Thị Thanh T2 ký vào chỗ người nộp tiền và giữ lại 01 liên, trả lại cho bà T 01 liên cùng với phiếu thu tạm.

- Hợp đồng ngày 20-9-2017, với số tiền góp vốn là 4.640.500.000 đồng để được nhận 04 nền đất ký hiệu: H137, H138, H139, H140 tại Dự án khu dân cư V1. Theo hợp đồng này, ngày 27-10-2017, bà Huỳnh Thị Thanh T2 nộp cho Lê Thị Hồng T 4.640.500.000 đồng. T đem 02 liên Phiếu thu của Công ty Đ số: PT10/16 ngày 27-10-2017 đưa cho bà T2 ký, nội dung thể hiện: Huỳnh Thị Thanh T2 nộp 4.640.500.000 đồng về khoản mua đất Khu dân cư V1 theo hợp đồng, đã có chữ ký Tổng Giám đốc Lê Văn B, được đóng dấu tròn Công ty Đ, chữ ký Thủ quỹ Lê Thị Hồng T. Khi nhận Phiếu thu này, bà T2 thấy không có chữ ký Kế toán trưởng Nguyễn Ngọc H, nên yêu cầu T đưa cho ông H ký. T đưa 02 liên Phiếu thu này cho H ký rồi đưa cho bà T2, bà T2 ký vào chỗ người nộp tiền và giữ lại 01 liên, trả lại cho T 01 liên.

3. Lừa đảo chiếm đoạt 5.950.000.000 đồng của bà Huỳnh Thị Băng S:

Từ ngày 17-11-2017 đến ngày 15-12-2017, bà Huỳnh Thị Băng S ký 02 Hợp đồng hợp tác góp vốn thực hiện dự án, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhận phân chia nền đất với Công ty Đ do ông Lê Văn B - Tổng Giám đốc đại diện ký, để mua 06 nền đất của Công ty và đã nộp tiền tại Văn phòng Công ty Đ theo 02 Hợp đồng này, với tổng số tiền là 5.950.000.000 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng ngày 17-11-2017, với số tiền góp vốn là 3.400.000.000 đồng để được nhận 04 nền đất ký hiệu: D52, D57, D58, D68 tại Dự án Khu dân cư V1. Theo hợp đồng này, ngày 20-12-2017, bà Huỳnh Thị Băng S đến Văn phòng Công ty Đ nộp cho Lê Thị Hồng T 3.400.000.000 đồng. T nhận tiền và đem 02 liên Phiếu thu của Công ty Đ số: PT15/12 ngày 20-12-2017 đưa cho bà S ký, nội dung thể hiện: Huỳnh Thị Băng S nộp 3.400.000.000 đồng về khoản mua đất Khu dân cư V1 theo hợp đồng, đã có chữ ký Tổng Giám đốc Lê Văn B, đóng dấu tròn Công ty Đ, dấu chức danh, dấu tên “Tổng Giám đốc - Lê Văn B”, chữ ký của Kế toán trưởng, đóng dấu tên Nguyễn Ngọc H và chữ ký Thủ quỹ ghi họ và tên “Lê Thị Hồng T”. Bà S ký vào chỗ người nộp tiền và giữ lại 01 liên, trả lại cho T 01 liên.

- Hợp đồng ngày 15-12-2017, với số tiền góp vốn là 2.550.000.000 đồng để được nhận 02 nền đất ký hiệu: C18, C19 tại Dự án Khu dân cư V1. Theo hợp đồng này, ngày 25-12-2017, bà Huỳnh Thị Băng S nộp cho Lê Thị Hồng T 2.550.000.000 đồng. T đưa cho bà Băng S 01 phiếu thu tạm có chữ ký xác nhận của Kế toán trưởng Nguyễn Ngọc H và Thủ quỹ Lê Thị Hồng T. Ngày 25-12-2017, bà S đến Văn phòng Công ty Đ trả lại phiếu thu tạm cho T, T đưa cho bà S 01 liên Phiếu thu của Công ty Đ số: PT12/06 ngày 25-12-2017, nội dung thể hiện: Huỳnh Thị Băng S nộp 2.550.000.000 đồng, về khoản mua đất Khu dân cư V1 theo hợp đồng, đã có chữ ký Tổng Giám đốc Lê Văn B, đóng dấu tròn Công ty Đ, dấu chức danh, dấu tên “Tổng Giám đốc - Lê Văn B”, chữ ký Kế toán trưởng, đóng dấu tên “Nguyễn Ngọc H” và chữ ký Thủ quỹ, ghi họ và tên “Lê Thị Hồng T”. Bà S ký vào chỗ người nộp tiền và giữ lại 01 liên, trả lại cho T 01 liên cùng với Phiếu thu tạm.

Tổng cộng, Công ty Đ ký 08 Hợp đồng hợp tác góp vốn thực hiện Dự án Khu dân cư V1 với bà Trần Thị P2, với tổng số tiền là 33.092.625.000 đồng và cam kết

sẽ giao 33 lô đất nền tại Khu dân cư V1 theo hợp đồng. Trên cơ sở đó, các bà Trần Thị P2, Huỳnh Thị Thanh T2 và Huỳnh Thị Băng S đã nộp cho Lê Thị Hồng T theo 08 Hợp đồng tại Văn phòng Công ty Đ qua 08 phiếu thu, với tổng số tiền tiền là 33.092.625.000 đồng.

4. Lừa đảo chiếm đoạt 1.393.095.000 đồng của bà Bùi Thị Băng T3:

Năm 2018, bà Bùi Thị Băng T3 quen biết với Lê Thị Hồng T thông qua bà Huỳnh Thị Thanh T2. Đến giữa tháng 4-2018, bà T3 có nhu cầu mua đất Dự án Khu dân cư V1 của Công ty Đ, nên đã gặp T hỏi mua, thì T nói “T3 là chỗ quen biết, nếu mua T giới thiệu những vị trí đẹp, để giá rẻ kiếm lời”, T giới thiệu cho bà T3 04 lô ký hiệu H137.H138. H139.H140 và dẫn bà T3 xem thực địa đất (thực tế 04 lô này đã bán cho bà Huỳnh Thị Thanh T2 và đã thu đủ tiền). T thỏa thuận bán cho bà T3 02 lô giá rẻ có tổng diện tích là 249,10 m², với số tiền là 2.117.350.000 đồng; 02 lô theo giá của Công ty có tổng diện tích là 240,60 m², với số tiền là 2.526.300.000 đồng. Tổng 04 lô diện tích là 489,7 m², giá: 4.643.650.000 đồng, nộp tiền theo tiến độ, từ đợt 1 đến đợt 3 mỗi đợt 30% giá trị hợp đồng = 1.393.095.000 đồng, đợt 4 nộp 10%, còn lại 464.365.000 đồng (khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Đề thu tiền của bà T3, T lấy mẫu “Hợp đồng nguyên tắc mua bán nhà ở hình thành trong tương lai” của Công ty Đ, lấy pháp nhân Công ty lập “Hợp đồng nguyên tắc mua bán nhà ở hình thành trong tương lai số 27-4-2018/HĐMB-ĐT” ký kết với bà T3 theo nội dung thỏa thuận nêu trên, ký giả chữ ký ông Lê Văn B trên hợp đồng rồi lấy dấu tròn Công ty Đ đóng lên 1/3 chữ ký giả đưa cho bà T3 và bảo “Anh B đã đồng ý ký rồi, T3 xem đi rồi ký”. Bà T3 xem hợp đồng thấy nội dung đúng như thỏa thuận, có chữ ký của ông B, được đóng dấu tròn Công ty Đ, nên tin tưởng ký hợp đồng và giữ lại 01 bản, giao cho T giữ 01 bản. Theo hợp đồng này, ngày 27-4-2018, bà T3 đến Văn phòng Công ty Đ nộp cọc cho T 200.000.000 đồng. T nhận tiền, nhưng chưa giao phiếu thu, với lý do “Anh B đi công tác, không có ở Công ty, đợi anh B về ký phiếu thu, khi nào T3 nộp tiếp tiền mặt đợt 1, T sẽ giao phiếu thu luôn”, bà T3 đồng ý.

Ngày 04-5-2018, bà T3 đến Văn phòng Công ty Đ nộp cho T theo đợt 1. T mạo danh Công ty Đ lập sẵn 02 phiếu thu để giao cho bà T3 bằng cách: Không vào phần mềm chương trình kế toán Công ty Đ để lập, mà tự lên mạng lấy mẫu phiếu thu của Bộ Tài chính, chỉnh sửa thành phiếu thu của Công ty Đ để lập 01 Phiếu thu tiền đề ngày 27-4-2018 về khoản bà T3 nộp tiền đặt cọc theo Hợp đồng số tiền là 200.000.000 đồng và 01 Phiếu thu ngày 04-5-2018 về khoản bà T3 nộp tiền đất đợt 1 theo Hợp đồng số tiền là 1.193.095.000 đồng, tổng 2 phiếu thu là 1.393.095.000 đồng (đúng với khoản thu đợt 1 theo hợp đồng). T ký giả chữ ký của ông Lê Văn B trên 02 phiếu thu tại vị trí Giám đốc, lấy dấu tròn Công ty Đ đóng lên 1/3 chữ ký giả và ký tên mình, ghi rõ họ, tên Lê Thị Hồng T tại vị trí người lập phiếu trên 02 phiếu thu.

Đối với Nguyễn Ngọc H - Kế toán trưởng Công ty Đ có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong Công ty; tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định của Luật Kế toán năm 2015; lập báo cáo tài chính kế toán, tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán; có quyền độc lập về chuyên

môn nghiệp vụ kế toán, nhưng vì động cơ cá nhân đã nghe theo chỉ đạo của Lê Thị Hồng T, cùng tham gia mạo danh Công ty Đ lập, ký 08 phiếu thu tiền đất do các bà P2, T2 và S nộp theo 08 Hợp đồng mạo danh, với tổng số tiền là 33.092.625.000 đồng, không hạch toán (bỏ ngoài sổ sách kế toán Công ty) số tiền do các bà P2, T2 và S nộp vào nguồn thu của Công ty Đ, giúp cho Lê Thị Hồng T chiếm đoạt 33.092.625.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 120/PC09 ngày 24-5-2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Định kết luận:

Chữ ký đứng tên Lê Văn B dưới mục “Bên A” trên 08 Hợp đồng hợp tác góp vốn thực hiện dự án, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhận phân chia nền đất và 08 phiếu thu tiền là **không do cùng một người ký ra.**

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2023/HS-ST ngày 20-7-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- **Lê Thị Hồng T 19 (mười chín)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28-11-2019.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm s, v khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- **Nguyễn Ngọc H 07 (bảy)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 20-12-2019 đến ngày 11-12-2020).

3. Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 127; 131 và 587 của Bộ luật Dân sự; buộc **Lê Thị Hồng T** và **Công ty Đ**, người đại diện theo pháp luật là ông **Lê Văn B** phải liên đới bồi thường cho các bị hại, cụ thể:

3.1. Bồi thường cho vợ chồng bà Trần Thị P2 16.539.025.000 đồng.

3.2. Bồi thường cho vợ chồng bà Huỳnh Thị Thanh T2 10.603.600.000 đồng.

3.3. Bồi thường cho vợ chồng bà Huỳnh Thị Băng S 5.950.000.000 đồng.

3.4. Bồi thường cho vợ chồng bà Bùi Thị Băng T3 1.393.095.000 đồng.

Chia theo phần: Lê Thị Hồng T phải bồi thường 2/3 số tiền trên cho các bị hại; Công ty Đ đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn B phải bồi thường 1/3 số tiền trên cho các bị hại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28-7-2023:

- Công ty Đ kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng Công ty không phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường cho các bị hại theo tỷ lệ 1/3 số tiền như quyết định của bản án sơ thẩm.

- Bị hại là bà Bùi Thị Băng T3 kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với Lê Thị Hồng T; buộc Công ty Cổ phần Đ phải liên đới trả cho bà số tiền đã bị chiếm đoạt là 1.393.095.000 đồng.

Ngày 01-8-2023:

- Các bị cáo Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm;

- Bị hại là bà Huỳnh Thị Băng S kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H; truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông Lê Văn B; buộc Công ty Đ, ông Lê Văn B, các bị cáo Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H phải liên đới trả cho bà số tiền đã bị chiếm đoạt là 5.950.000.000 đồng, cùng với tiền lãi.

- Bị hại là bà Huỳnh Thị Thanh T2 kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H; truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông Lê Văn B; buộc Công ty Đ, ông Lê Văn B, các bị cáo Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H phải liên đới trả cho bà số tiền đã bị chiếm đoạt là 10.603.600.000 đồng, cùng tiền lãi hoặc giá trị đất hiện nay; kê biên tài sản của cá nhân ông Lê Văn B, của các bị cáo Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H và của Công ty Đ.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án; các bị hại là bà Trần Thị P2, Huỳnh Thị Thanh T2, Huỳnh Thị Băng S và Bùi Thị Băng T3; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Đ kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các bị cáo, của các bị hại và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại;

- Các bị hại giữ nguyên kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, tăng hình phạt đối với các bị cáo Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H; truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông Lê Văn B; buộc Công ty Đ, ông Lê Văn B và các bị cáo Lê Thị Hồng T, Nguyễn Ngọc H phải liên đới trả tiền đã chiếm đoạt của họ và tiền lãi theo quy định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Đ giữ nguyên kháng cáo, đề nghị không tuyên buộc Công ty phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường cho các bị hại theo tỷ lệ 1/3 số tiền như quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355; các điểm a, b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H; hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại, với lý do: Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H về tội “Làm giả tài liệu của tổ chức” theo Điều 341 của Bộ luật Hình sự; ngoài ra, trong vụ án này các bị cáo làm giả 09 Hợp đồng và 10 Phiếu thu, nhưng Cơ quan Cảnh sát điều tra chỉ trưng cầu giám định đối với 08 Hợp đồng và 08 Phiếu thu là điều tra không đầy đủ mà tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung được; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty Đ liên đới với bị cáo Lê Thị Hồng T bồi thường cho các bị hại là không đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo, của các bị hại:

[2.1]. Đối với hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Nội dung vụ án thể hiện:

Mặc dù, Lê Thị Hồng T không còn là thành viên của Công ty Đ và cũng không giữ chức trách, nhiệm vụ gì trong Công ty, nhưng từ ngày 20-9-2017 đến ngày 04-8-2018, T đã giả chữ ký của ông Lê Văn B là Tổng Giám đốc Công ty Đ, giả nội dung Hợp đồng hợp tác góp vốn của Công ty Đ, sử dụng con dấu của Công ty Đ để ký tên đóng dấu trên 08 Hợp đồng hợp tác góp vốn thực hiện dự án, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhận phân chia nền đất; Hợp đồng nguyên tắc hình thành trong tương lai và 10 Phiếu thu để thu tiền của 04 bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Lê Thị Hồng T chiếm đoạt của bà Trần Thị P2 16.539.025.000 đồng, chiếm đoạt của bà Huỳnh Thị Thanh T2 10.603.600.000 đồng, chiếm đoạt của bà Huỳnh Thị Băng S 5.950.000.000 đồng và chiếm đoạt của bà Bùi Thị Băng T3 1.393.095.000 đồng, với tổng số tiền chiếm đoạt của 04 bị hại là **34.485.720.000 đồng**, từ đó kết án Lê Thị Hồng T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tuy nhiên, có cơ sở để cho rằng việc điều tra của cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không đầy đủ, mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Vì vậy, để có căn cứ vững chắc kết án Lê Thị Hồng T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, cần phải điều tra làm rõ các nội dung sau:

Thứ nhất, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, Lê Thị Hồng T và Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng giữa bị cáo T và 04 bị hại có quan hệ làm ăn chung và vay mượn tài sản. Chỉ do bị cáo T không còn khả năng trả nợ, nên giữa bị cáo và các bị hại thỏa thuận tính toán các khoản nợ gốc và lãi rồi lập các Hợp đồng hợp tác góp vốn thực hiện dự án, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhận phân chia đất nền để khấu trừ các khoản nợ; đồng thời, các bị hại luôn gây sức ép để buộc bị cáo T phải làm giả các Phiếu thu tiền của các bị hại, chứ thực tế không có việc bị cáo nhận tiền mặt từ các bị hại. Tuy bị cáo có hành vi gian dối, nhưng bị cáo không chiếm đoạt tiền, do đó bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đối với nội dung này, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị hại là bà Trần Thị P2 có nhiều lời khai khác nhau về việc có quan hệ làm ăn chung, hùn vốn với vợ chồng bị cáo Lê Thị Hồng T, cụ thể: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03-6-2019 (bút lục số 585 - 586), bà P2 khai “... Giữa tôi và ông Lê Văn B,

bà Lê Thị Hồng T từ trước đến nay đã có quan hệ làm ăn hùn vốn, vay mượn, nhưng đó là việc cá nhân qua lại giữa tôi và vợ chồng ông Lê Văn B”; tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06-5-2022 (bút lục số 3417 - 3420), có lúc bà P2 khai “Không hề có vay nợ hay hợp tác làm ăn gì”, khi thì khai “Có hùn vốn làm ăn”; bị hại Huỳnh Thị Băng T2 có lời khai “Trong quá trình làm ăn chung với nhau, đến ngày 01-12-2016 âm lịch, vợ chồng ông Lê Văn B, bà Lê Thị Hồng T có nợ vợ chồng tôi tổng cộng 5.145.000.000 đồng. Việc này bà T có ký xác nhận vào trong cuốn sổ tay của tôi. Trước khi xảy ra việc lừa đảo chiếm đoạt tiền thông qua ký hợp đồng hợp tác góp vốn, ông B và bà T có thỏa thuận miệng nói với vợ chồng tôi cần trừ phần còn lại của lô đất liền kề Văn phòng Công ty Đ, ...”, kèm theo là Giấy tờ ghi số tiền nợ có chữ ký của bị cáo Lê Thị Hồng T (bút lục số 3465-3466). Như vậy, cần điều tra làm rõ giữa bị cáo T và các bị hại có việc làm ăn chung? có việc vay nợ, khấu trừ nợ? như lời khai của bị cáo và Luật sư bào chữa cho bị cáo không? từ đó mới đủ căn cứ để xác định có hay không có hành vi gian dối và số tiền bị cáo Lê Thị Hồng T chiếm đoạt.

Thứ hai, cần điều tra làm rõ phương thức, địa điểm giao nhận tiền, bởi lẽ: Quá trình điều tra, các bị hại có nhiều lời khai khác nhau về việc giao nhận tiền, lời khai của bị hại Huỳnh Thị Thanh T2 tại Biên bản làm việc ngày 16-4-2019 (bút lục số 853 - 854): “Ngày 20-9-2017, bị cáo T gọi bị hại đến Văn phòng Công ty Cổ phần Đ để ký hợp đồng, ngày 11-10-2017, bà T2 trực tiếp nộp tiền 5.963.100.000 đồng, khi nộp tiền có mặt nhân viên Công ty...” nhưng Biên bản ghi lời khai ngày 05-6-2019 (bút lục số 855), bà T2 khai khi giao nhận tiền chỉ có bị hại nộp tiền mặt cho bị cáo, mà không có mặt các nhân viên của Công ty Đ; trong khi lời khai của những người làm chứng là các nhân viên Kế toán Công ty khẳng định không biết việc giao nộp tiền (bút lục số 1256-1260); lời khai của bị cáo Nguyễn Ngọc H (bút lục số 1872-1873) cũng khẳng định khi ký Phiếu thu không biết ai là người nộp tiền, ai là người thu tiền, nộp bao nhiêu, thu bao nhiêu, có nộp hay không, hình thức nộp thế nào?.

[2.2]. Đối với hành vi Làm giả tài liệu của Công ty Đ:

Kết quả điều tra xác định:

Từ ngày 20-9-2017 đến ngày 04-5-2018, Lê Thị Hồng T lấy tư cách pháp nhân của Công ty Đ ký giả chữ ký của ông Lê Văn B để lập và ký kết **09 Hợp đồng hợp tác góp vốn** với các bị hại Trần Thị P2, Huỳnh Thị Thanh T2 và Huỳnh Thị Băng S, tổng giá trị của các hợp đồng là 33.092.625.000 đồng để bán 33 lô đất tại Khu dân cư V1. Tuy nhiên, thực tế các nền đất trong các Hợp đồng là một phần của diện tích đất dự án là tài sản hình thành trong tương lai được Công ty Đ đã thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B2 - Chi nhánh P5 để vay vốn thực hiện dự án; nội dung các Hợp đồng thể hiện các nền đất là tài sản của Công ty Đ là không đúng sự thật. T cũng là người yêu cầu các nhân viên kế toán lập **08 Phiếu thu** để thu tiền mua đất của các bị hại rồi in ra đưa cho Nguyễn Ngọc H (Kế toán trưởng Công ty ký) còn Lê Thị Hồng T ký ở mục “Thủ quỹ” và ký giả chữ ký của Tổng Giám đốc Công ty Lê Văn B rồi dùng dấu tròn của Công ty Đ, dấu chức danh, dấu tên “Tổng Giám đốc - Lê Văn B” đóng lên các phiếu thu tiền này và yêu cầu các nhân

viên xóa bút toán, không hạch toán vào nguồn thu Công ty. Trong quá trình điều tra, Lê Thị Hồng T khai nhận toàn bộ hành vi giả chữ ký của ông Lê Văn B, làm giả tài liệu là các **Hợp đồng hợp tác góp vốn, Phiếu thu tiền mua đất** của Công ty Đ.

Lê Thị Hồng T còn sử dụng danh nghĩa pháp nhân của Công ty để ký giả chữ ký Lê Văn B, dùng dấu tròn Công ty, dấu chức danh, dấu tên “Tổng Giám đốc - Lê Văn B” đóng lên chữ ký giả trên hồ sơ, giấy tờ, tài liệu của Công ty Đ để phát hành các văn bản như: Báo cáo tài chính, báo cáo thuế; đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh của Công ty; thông báo mẫu con dấu Công ty; các công văn trao đổi với các ngân hàng, Chi cục thuế A, Sở Tài chính Bình Định; bản đồ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch khu dân cư V1, phường Bình Định, thị xã A năm 2016, năm 2017; ký đăng ký mở tài khoản Công ty tại Vietinbank P5; Vietcombank Q1 và toàn bộ chứng từ giao dịch rút, chuyển tiền qua 02 tài khoản này làm cho dẫn đến đối tác hay khách hàng của Công ty không phân biệt được đâu là chữ ký thật của ông Lê Văn B.

Nguyễn Ngọc H là Kế toán trưởng Công ty Đ có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong Công ty; tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định của Luật Kế toán; lập báo cáo tài chính kế toán, tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán; có quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ kế toán, nhưng vì động cơ cá nhân nghe theo chỉ đạo của Lê Thị Hồng T, cùng tham gia mạo danh Công ty Đ, cùng với T ký vào các Phiếu thu tiền.

Tại Kết luận giám định số 120/PC09 ngày 24-5-2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Định kết luận: *Chữ ký đứng tên Lê Văn B dưới mục “Bên A” trên 08 Hợp đồng hợp tác góp vốn thực hiện dự án, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhận phân chia nền đất và 08 phiếu thu tiền là không do cùng một người ký ra.*

Như vậy, chuỗi hành vi nêu trên của Lê Thị Hồng T và hành vi đồng phạm của Nguyễn Ngọc H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của tổ chức” tội phạm và hình phạt quy định tại Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị Hồng T, Nguyễn Ngọc H về tội danh trên là bỏ lọt tội phạm. Để giải quyết triệt để vụ án, cần phải điều tra lại, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H về tội “Làm giả tài liệu của tổ chức” theo Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, trong vụ án này các bị cáo làm giả 09 Hợp đồng và 10 Phiếu thu, nhưng Cơ quan Cảnh sát điều tra chỉ mới trưng cầu giám định đối với 08 Hợp đồng và 08 Phiếu thu là điều tra không đầy đủ mà tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung được.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26-4-2023, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều vấn đề trong đó yêu cầu điều tra làm rõ hành vi làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức, sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức của Lê Thị Hồng T, nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Công văn số 599/CV-VKSBDP1 giữ nguyên Cáo trạng số 49/CT-VKSBD-P1 ngày 11-7-2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về “Giới hạn của việc xét xử” chỉ

xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi khi bị hủy bản án để điều tra lại.

[3]. Xét kháng cáo của Công ty Đ:

Trong vụ án này, Công ty Đ do ông Lê Văn B là đại diện theo pháp luật cũng có phần lỗi khi không thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc bảo quản tài liệu, con dấu của Công ty, từ đó để cho Lê Thị Hồng T có điều kiện thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, Công ty Đ và ông Lê Văn B (Tổng Giám đốc Công ty) cũng là tổ chức, cá nhân bị Lê Thị Hồng T lợi dụng để giả chữ ký, làm giả các tài liệu, các Hợp đồng hợp tác góp vốn, Phiếu thu tiền mua đất để thu tiền của các bị hại. Tại khoản 1 Điều 584 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, bộ luật khác có liên quan quy định khác...”*; đồng thời, để thực hiện đúng hướng dẫn tại Hội nghị trực tuyến tập huấn chuyên đề “Giải đáp những thắc mắc về nghiệp vụ xét xử và hướng dẫn áp dụng pháp luật của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao” ngày 24-3-2023 của Tòa án nhân dân tối cao, nếu không chứng minh được cá nhân ông Lê Văn B đồng phạm với Lê Thị Hồng T, cũng như cùng sử dụng số tiền bị cáo chiếm đoạt, thì không thể buộc trách nhiệm liên đới của ông Lê Văn B bồi thường cho các bị hại; trường hợp, khi điều tra lại, nếu Lê Thị Hồng T bị cơ quan tiến hành tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thì phải xác định trách nhiệm hoàn trả lại tài sản đã chiếm đoạt của người khác hoàn toàn thuộc về bị cáo.

[4]. Như vậy, kháng cáo của các bị cáo Lê Thị Hồng T và Nguyễn Ngọc H; kháng cáo các bị hại và kháng cáo của Công ty Đ đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và có cơ sở để chấp nhận.

Do hủy bản án sơ thẩm, nên các nội dung kháng cáo khác của các bị hại sẽ được xem xét trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử lại vụ án.

[5]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm, nên những người kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, các điểm a, b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1.1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Thị Hồng T và bị cáo Nguyễn Ngọc H; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị hại là các bà Trần Thị P2, Huỳnh Thị Thanh T2, Huỳnh Thị Băng S và Bùi Thị Băng T3; chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ.

1.2. Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2023/HSST ngày 20-7-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

1.3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định để giải quyết theo thủ tục chung.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm f khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Những người kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định
(02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- TAND tỉnh Bình Định;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Bình Định;
- Cục THA dân sự tỉnh Bình Định;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Định;
(02 bản, để giao cho bị cáo T 01 bản);
- Bị cáo Nguyễn Ngọc H (theo địa chỉ);
- Các bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường